



# CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 24

Ngày 05 tháng 6 năm 2023

## MỤC LỤC

Trang

### VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

18-5-2023	Quyết định số 1068/QĐ-UBND về việc chuyển tiếp, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Thái Nguyên	3
19-5-2023	Quyết định số 1087/QĐ-UBND về việc bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Hỷ	13
22-5-2023	Quyết định số 1111/QĐ-UBND về việc bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Định Hóa	20
23-5-2023	Quyết định số 1123/QĐ-UBND về việc chuyển tiếp Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, 2022 sang thực hiện năm 2023 huyện Đại Từ	25
24-5-2023	Quyết định số 1134/QĐ-UBND về việc chuyển tiếp kế hoạch sử dụng đất sang thực hiện năm 2023 trên địa bàn huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	29
26-5-2023	Quyết định số 1163/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực người có công thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Lao động-Thương binh và Xã hội	32
26-5-2023	Quyết định số 1164/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực công chứngthuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên	38

29-5-2023

Quyết định số 1177/QĐ-UBND phê duyệt điều  
chỉnh Kế hoạch phát triển nhà ở năm 2023 của tỉnh  
Thái Nguyên

45

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1068/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 5 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc chuyển tiếp, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023**  
**thành phố Thái Nguyên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 ngày 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều, khoản của Luật Đất đai số 45/2013/QH13; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Quyết định số 2757/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 185/TTr-STNMT ngày 06/4/2023 và văn bản số 1679/STNMT-QLĐĐ ngày 16/5/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt chuyển tiếp, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Thái Nguyên với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

**1. Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2023**

Tổng diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2023 là 8,8426 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)*

**2. Kế hoạch thu hồi đất bổ sung năm 2023**

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung năm 2023 là 8,790 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)*

### **3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2023**

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2023 là 6,750 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)*

### **4. Danh mục các công trình, dự án chuyển tiếp, bổ sung năm 2023**

Tổng số có 04 công trình, dự án chuyển tiếp, bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn thành phố Thái Nguyên với diện tích sử dụng đất là 8,8426 ha. Trong đó:

- 02 công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 sang thực hiện năm 2023, với diện tích sử dụng đất là 8,79 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo)*

- 02 công trình, dự án đăng ký mới năm 2023, với diện tích sử dụng đất là 0,0526 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục V kèm theo)*

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

**Phụ lục I**

**Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2023 thành phố Thái Nguyên**  
(Kèm theo Quyết định số 1068 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)				
				Phường Thịnh Đán	Xã Quyết Thắng	Phường Gia Sàng	Phường Hương Sơn	Phường Trưng Vương
1	2	3	4 = (5+...+9)	5	6	7	8	9
	<b>Tổng</b>		<b>8,8426</b>	<b>0,120</b>	<b>7,290</b>	<b>0,0126</b>	<b>0,040</b>	<b>1,380</b>
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8,8426</b>	<b>0,120</b>	<b>7,290</b>	<b>0,0126</b>	<b>0,040</b>	<b>1,380</b>
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	7,290		7,290			
2.2	Đất ở đô thị	ODT	1,5526	0,120		0,0126	0,040	1,3800
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.4	Đất an ninh	CAN						
2.5	Đất quốc phòng	CQP						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK						
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC						
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.1	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						

2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

**Phụ lục II**

**Kế hoạch thu hồi đất bổ sung năm 2023 thành phố Thái Nguyên**  
(Kèm theo Quyết định số 1068/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)		
				Phường Thịnh Đán	Xã. Quyết Thắng	Phường Trưng Vương
1	2	3	4 = (5+..+9)	5	6	9
	<b>Tổng</b>		<b>8,790</b>	<b>0,120</b>	<b>7,290</b>	<b>1,380</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>6,300</b>	<b>0,120</b>	<b>6,110</b>	<b>0,070</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,030	0,120	3,910	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2,820</i>	<i>0,120</i>	<i>2,700</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,680		0,640	0,040
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,370		1,340	0,030
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,220		0,220	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH				
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2,490</b>		<b>1,180</b>	<b>1,310</b>
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	0,730		0,730	
2.2	Đất ở đô thị	ODT	0,130			0,130
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,150			1,150
2.4	Đất an ninh	CAN				
2.5	Đất quốc phòng	CQP	0,040		0,040	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK				
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,230		0,200	0,030
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
2.1	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				

2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,210		0,210	
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

**Phụ lục III**  
**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2023**  
**thành phố Thái Nguyên**  
*(Kèm theo Quyết định số 1068/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2023*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)		
				Phường Thịnh Đán	Xã. Quyết Thắng	Phường Trưng Vương
1	2	3	<sup>4</sup> = (5+6+7)	5	6	7
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>6,300</b>	<b>0,120</b>	<b>6,110</b>	<b>0,070</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4,030	0,120	3,910	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	2,820	0,120	2,700	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,680		0,640	0,040
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,370		1,340	0,030
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,220		0,220	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>					
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)				

2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)				
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	PKO/OCT	<b>0,450</b>		<b>0,450</b>	
	<b>Tổng</b>		<b>6,750</b>	<b>0,120</b>	<b>6,560</b>	<b>0,070</b>

**Phụ lục IV**

**Danh mục 02 công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2022  
sang thực hiện năm 2023 trên địa bàn thành phố Thái Nguyên**  
(Kèm theo Quyết định số 1068/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Tổng diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất				Ghi chú chuyển tiếp
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>8,79</b>	<b>4,03</b>			<b>4,76</b>	
1	Khu dân cư phường Thịnh Đán - Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, TPTN	7,29	3,91			3,38	QĐ số 4229/QĐ-UBND ngày 30/12/2021: STT 30 phụ lục chuyển tiếp
		Phường Thịnh Đán, TPTN	0,12	0,12				
2	Dự án Xây dựng Trụ sở làm việc Khối các cơ quan tỉnh Thái Nguyên	Phường Trưng Vương, TPTN	1,38				1,38	QĐ số 4229/QĐ-UBND ngày 30/12/2021: STT 27 phụ lục đăng ký mới

**Phụ lục V****Danh mục 02 công trình, dự án đăng ký mới năm 2023 trên địa bàn thành phố Thái Nguyên***(Kèm theo Quyết định số 1068 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Tổng diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>0,0526</b>				<b>0,0526</b>
1	Đấu giá đất ở đô thị tại Khu dân cư số 1, phường Gia Sàng	Phường Gia Sàng, TP Thái Nguyên	0,0126				0,0126
2	Đấu giá đất ở đô thị tại Khu dân cư Lưu Nhân Chú, phường Hương Sơn	Phường Hương Sơn, TP Thái Nguyên	0,040				0,040

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1087/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 05 năm 2023

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đông Hồ**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;*

*Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Quyết định số 2738/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Định Hóa thời kỳ 2021-2030;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 222/TTr-STNMT ngày 25 tháng 4 năm 2023.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Đông Hồ với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích các loại đất phân bổ bổ sung trong năm 2023 là 1,39 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)*

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 là 1,39 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)*

3. Danh mục các công trình, dự án:

Tổng số công trình, dự án bổ sung thực hiện năm 2023 là 01 dự án, với diện tích sử dụng đất là 1,39 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)*

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đồng Hỷ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đồng Hỷ và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

**PHỤ LỤC I**

**Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2023 huyện Đồng Hỷ**  
(Kèm theo Quyết định số 1087/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2023  
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính
			Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>		
1,1	Đất trồng lúa		
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác		
1,3	Đất trồng cây lâu năm		
1,4	Đất rừng phòng hộ		
1,5	Đất rừng đặc dụng		
1,6	Đất rừng sản xuất		
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản		
1,8	Đất nông nghiệp khác		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>		
2,1	Đất ở nông thôn		
2,2	Đất ở đô thị		
2,3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		
2,4	Đất an ninh		
2,5	Đất quốc phòng		
2,6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp		
2,7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1,39	1,39
2,8	Đất có mục đích công cộng		
2,9	Đất cơ sở tôn giáo		
2,10	Đất cơ sở tín ngưỡng		
2,11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		
2,12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối		

---

---

2,13	Đất có mặt nước chuyên dùng		
2,14	Đất phi nông nghiệp khác		
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>		

**Phụ lục II**  
**Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 huyện Đông Hỷ**  
*(Kèm theo Quyết định số 1087/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2023*  
*của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
			Thị trấn Sông Cầu	Thị trấn Trại Cau	Xã Cây Thị	Xã Hòa Bình	Xã Hóa Thượng	Xã Hóa Trung	Xã Hợp Tiến	Xã Khe Mo	Xã Minh Lập	Xã Nam Hòa	Xã Quang Sơn	Xã Tân Long	Xã Tân Lợi	Xã Văn Hán	Xã Văn Lãng	
	<b>Tổng</b>	<b>1,39</b>																<b>1,39</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>																	
1.1	Đất trồng lúa																	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm																	
1.4	Đất rừng phòng hộ																	
1.5	Đất rừng đặc dụng																	
1.6	Đất rừng sản xuất																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản																	
1.8	Đất nông nghiệp khác																	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>1,39</b>																<b>1,39</b>
2.1	Đất ở nông thôn																	
2.2	Đất ở đô thị																	

2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan																	
2.4	Đất an ninh																	
2.5	Đất quốc phòng																	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp																	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1,39												1,39				
2.8	Đất có mục đích công cộng																	
2.9	Đất cơ sở tôn giáo																	
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng																	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng																	
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối																	
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng																	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác																	

**Phụ lục III****Danh mục 01 dự án bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện Đồng Hỷ**

(Kèm theo Quyết định số 1087/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1,39</b>				<b>1,39</b>
1	Mỏ Đá Vôi Tân Long (giai đoạn 1)	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	1,39				1,39

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1111/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 5 năm 2023

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về việc bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Định Hóa**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Quyết định số 2738/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Định Hóa thời kỳ 2021-2030;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 172/TTr-STNMT ngày 31 tháng 3 năm 2023.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Định Hóa, cụ thể như sau

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích các loại đất phân bổ năm 2023 là 0,0114 ha

*(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)*

2. Danh mục các công trình, dự án:

Tổng số công trình, dự án bổ sung thực hiện năm 2023 là 01 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 0,0114 ha

*(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)*

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa có trách nhiệm:

1. Công bố công khai bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

## PHỤ LỤC I

**Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2023 huyện Định Hóa**

(Kèm theo Quyết định số 1111/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính
			Thị trấn Chợ Chu
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>		
1,1	Đất trồng lúa		
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác		
1,3	Đất trồng cây lâu năm		
1,4	Đất rừng phòng hộ		
1,5	Đất rừng đặc dụng		
1,6	Đất rừng sản xuất		
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản		
1,8	Đất nông nghiệp khác		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>0,0114</b>	<b>0,0114</b>
2,1	Đất ở nông thôn		
2,2	Đất ở đô thị	0,0114	0,0114
2,3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		
2,4	Đất an ninh		
2,5	Đất quốc phòng		
2,6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp		
2,7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		
2,8	Đất có mục đích công cộng		
2,9	Đất cơ sở tôn giáo		
2,10	Đất cơ sở tín ngưỡng		

2,11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		
2,12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối		
2,13	Đất có mặt nước chuyên dùng		
2,14	Đất phi nông nghiệp khác		
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>		

**Phụ lục II****Danh mục 01 công trình, dự án bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện Định Hóa**

(Kèm theo Quyết định số 1111/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>0,0114</b>				<b>0,0114</b>
1	Đầu giá khu đất của Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Xô số kiến thiết Thái Nguyên (thửa đất số 319, tờ bản đồ số 16, thị trấn Chợ Chu)	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,0114				0,0114

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1123/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 5 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc chuyển tiếp Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, 2022**  
**sang thực hiện năm 2023 huyện Đại Từ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Quyết định số 2712/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Đại Từ thời kỳ 2021-2030;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 182/TTr-STNMT ngày 06 tháng 4 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt chuyển tiếp kế hoạch sử dụng đất năm 2021, 2022 sang thực hiện năm 2023 huyện Đại Từ, cụ thể như sau:

1. Chuyển tiếp kế hoạch sử dụng đất năm 2021, 2022 sang thực hiện năm 2023 đối với 10 công trình, dự án với diện tích là 10,62ha đã được UBND tỉnh phê duyệt tại các Quyết định số: 4125/QĐ-UBND ngày 30/12/2020; 4232/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 2432/QĐ-UBND ngày 07/10/2022; 1354/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 và 2277/QĐ-UBND ngày 26/9/2022.

*(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)*

2. Chuyên tiếp kế hoạch sử dụng đất năm 2021, 2022 sang thực hiện năm 2023 đối với 04 hộ gia đình, cá nhân với diện tích là 0,105ha đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4232/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 và 2887/QĐ-UBND ngày 14/9/2021.

*(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)*

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

**PHỤ LỤC I****Danh mục 10 công trình, dự án chuyển tiếp sang thực hiện năm 2023  
trên địa bàn huyện Đại Từ***(Kèm theo Quyết định số 1123/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

TT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trò ng lúa	Đất rừng phòn g hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất Khá c
	<b>Tổng cộng</b>		<b>10,62</b>	<b>1,29</b>			<b>9,33</b>
1	Khu tái định cư Đồi Tròn - Thuộc dự án đầu tư tổng thể Bó trí ổn định dân cư vùng bán ngập hồ Núi Cốc tỉnh Thái Nguyên (Giao đất)	Xã Lục Ba, huyện Đại Từ	4,05	1,01			3,04
2	Bệnh viện đa khoa Thủ Đô	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,33	0,22			0,11
3	Trường mầm non Bản Ngoại	Xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ	0,60				0,60
4	Mở rộng Trường THCS Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	0,12				0,12
5	Mở rộng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thái Nguyên, thuộc dự án Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2	Xã Quân Chu, Thị trấn Quân Chu	0,03	0,00 04			0,02 6
6	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật vùng sản xuất chè tập trung an toàn, chất lượng cao tỉnh Thái Nguyên	Xã Tân Linh, La Bằng, huyện Đại Từ	3,60	0,06			3,54
7	Công trình cấp nước sinh hoạt	Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ	0,07				0,07
8	Nước sạch Phú Xuyên	Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	0,10				0,10
9	Mở rộng chùa Đài	Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	0,62				0,62
10	Chùa Ninh Giang	Xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ	1,10				1,10

## PHỤ LỤC II

**DANH SÁCH CHI TIẾT HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN XIN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẠI TỪ (CHUYỂN TIẾP TỪ 2021, 2022 SANG NĂM 2023)**

*(Kèm theo Quyết định số 1123/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

ST T	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm ( <i>xã, phường, thị trấn, huyện...</i> )	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất tròn g cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
						<b>0,105</b>	<b>0,105</b>			
<b>I</b>	<b>Xã Tiên Hội</b>									
1	Ngô Đức Hạnh	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	295	8	CLN	0,04	0,04			
<b>II</b>	<b>Xã Na Mao</b>									
1	Nguyễn Văn Hồng	Xã Na Mao, huyện Đại Từ	186	16	CLN	0,02	0,02			
<b>III</b>	<b>Thị trấn Hùng Sơn</b>									
1	Nguyễn Thanh Sơn	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	548	50	CLN	0,025	0,025			
<b>IV</b>	<b>Xã Phú Xuyên</b>									
1	Nguyễn Văn Trí	Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	2	70	BHK	0,020	0,02			

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1134/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 5 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc chuyển tiếp kế hoạch sử dụng đất sang thực hiện năm 2023**  
**trên địa bàn huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Quyết định số 2713/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai thời kỳ 2021-2030;*

*Căn cứ Quyết định số 2293/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Võ Nhai;*

*Căn cứ Quyết định số 3413/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Võ Nhai;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 180/TTr-STNMT ngày 04 tháng 4 năm 2023 và văn bản số 1802/STNMT-QLĐĐ ngày 23 tháng 5 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt chuyển tiếp Kế hoạch sử dụng đất sang thực hiện năm 2023 đối với 01 dự án trên địa bàn huyện Võ Nhai.

*(Có phụ lục chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn Phòng UBND Tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Võ Nhai và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

**Phụ lục****Danh mục 01 công trình, dự án chuyển tiếp sang thực hiện năm 2023  
trên địa bàn huyện Võ Nhai***(Kèm theo Quyết định số 1134/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)**Đơn vị tính: ha*

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	<b>Tổng cộng</b>		<b>5,62</b>				<b>5,62</b>
1	Khai thác cát sỏi là vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát sỏi Sông Rong, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	5,62				5,62

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1163/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 5 năm 2023

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực người có công thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Lao động-Thương binh và Xã hội**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 627/QĐ-LĐTBXH ngày 12/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung về lĩnh vực người có công thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại tờ trình số 389/SLĐTBXH-VP ngày 23/5/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực người có công thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (*có Phụ lục I kèm theo*).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này bãi bỏ 01 thủ tục hành chính thứ tự số: 26 tại Mục I thủ tục hành chính cấp tỉnh; 01 thủ tục hành chính tại Mục III thủ tục hành chính cấp xã ban hành tại Quyết định số 792/QĐ-UBND ngày 15/4/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực người có công thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên (*có Phụ lục II kèm theo*).

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiên**

**PHỤ LỤC I**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG THUỘC PHẠM VI**  
**CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1163/QĐ-UBND*

*Ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

**I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí / Lệ Phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
1	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	24 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ	<b>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính:</b> Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên <b>Địa chỉ:</b> số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Không có	- Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng năm 2020. - Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng. - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu,	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí / Lệ Phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công.	

## II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí / Lệ Phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
1	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	<i>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</i> Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã	Không có	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng năm 2020.</li> <li>- Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng.</li> <li>- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu,</li> </ul>	Một cửa

<b>STT</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>	<b>Thời gian giải quyết</b>	<b>Địa điểm thực hiện</b>	<b>Phí / Lệ Phí (nếu có)</b>	<b>Căn cứ pháp lý</b>	<b>Cơ chế giải quyết TTHC</b>
					sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công.	

**PHỤ LỤC II**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG**  
**THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1163/QĐ-UBND*  
*ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

**I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

<b>STT</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>	<b>Quyết định đã công bố thủ tục hành chính</b>
01	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	Quyết định số 792/QĐ-UBND ngày 15/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực người có công thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên

**II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ**

<b>STT</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>	<b>Quyết định đã công bố thủ tục hành chính</b>
01	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	Quyết định số 792/QĐ-UBND ngày 15/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực người có công thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1164/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 5 năm 2023

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực công chứng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 706/QĐ-BTP ngày 09/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực luật sư, lĩnh vực công chứng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 936/TTr-STP ngày 22/5/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực công chứng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên *(có Phụ lục I kèm theo)*.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này bãi bỏ 02 thủ tục hành chính số: 07, 11 lĩnh vực công chứng tại mục IX, phần II thủ tục hành chính cấp tỉnh ban hành tại Quyết định số 2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên *(có Phụ lục II kèm theo)*.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiên**

**PHỤ LỤC I**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC CÔNG CHỨNG**  
**THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP TỈNH THÁI NGUYÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1164/QĐ-UBND  
ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí / Lệ Phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
1	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp ra quyết định đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do	<p><b>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính:</b></p> <p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</p> <p><b>Địa chỉ:</b> số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</p>	<p><b>- Lệ phí:</b> 100.000 đồng/hồ sơ.</p>	<p>- Luật Công chứng số 53/2014/QH13;</p> <p>- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;</p> <p>- Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 của Bộ</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí / Lệ Phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng;</p> <p>- Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 111/2017/TT-BTC ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</p>	
2	Đăng ký hoạt động Văn phòng	Trong thời hạn 10 ngày làm	<b>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả</b>	<b>- Phí:</b> 1.000.000	<b>- Luật Công chứng số 53/2014/QH13;</b>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí / Lệ Phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
	công chứng	việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký hoạt động, Sở Tư pháp cấp giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.	<b>giải quyết thủ tục hành chính:</b> Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên <b>Địa chỉ:</b> số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	đồng/hồ sơ.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;</li> <li>- Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng.</li> <li>- Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm</li> </ul>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí / Lệ Phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 111/2017/TT-BTC ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</p>	

**PHỤ LỤC II**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ**  
**THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1164/QĐ-UBND*  
*ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

<b>STT</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>	<b>Quyết định đã công bố thủ tục hành chính</b>
01	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên	Quyết định số 2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên.
02	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	Quyết định số 2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1177/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 5 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch phát triển nhà ở năm 2023  
của tỉnh Thái Nguyên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Đầu tư ngày 16 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;*

*Căn cứ Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;*

*Căn cứ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về việc phát triển và quản lý nhà ở xã hội;*

*Căn cứ Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;*

*Căn cứ Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;*

*Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 19 tháng 5 năm 2021 của HĐND tỉnh thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2040;*

*Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 1866/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2021 phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2040; số 2222/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2021 phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở kỳ 05 năm 2021-2025 và năm đầu kỳ (năm 2021) của tỉnh Thái Nguyên; số 3433/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2022 phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở năm 2023 của tỉnh Thái Nguyên;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1332/TTr-SXD ngày 17 tháng 5 năm 2023.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch phát triển nhà ở năm 2023 của tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

**1. Danh mục dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo Quyết định số 3433/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh:**

- Danh mục dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển nhà ở thương mại năm 2023 của toàn tỉnh là: 276 dự án.

- Danh mục dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển nhà ở xã hội 2023 của toàn tỉnh là: 08 dự án.

- Danh mục dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển nhà ở tái định cư năm 2023 của toàn tỉnh là: 20 dự án.

**2. Nay điều chỉnh như sau:**

- Danh mục dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển nhà ở thương mại năm 2023 của toàn tỉnh là: 299 dự án.

- Danh mục dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển nhà ở xã hội 2023 của toàn tỉnh là: 10 dự án.

- Danh mục dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển nhà ở tái định cư năm 2023 của toàn tỉnh là: 24 dự án.

*(Có biểu Phụ lục chi tiết số I, II, III kèm theo)*

**3.** Các nội dung khác thực hiện theo Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 30/6/2021 và Quyết định số 3433/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Trịnh Việt Hùng**

**PHỤ BIỂU I. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KHU VỰC/VỊ TRÍ DỰ KIẾN THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU NHÀ Ở,  
KHU ĐÔ THỊ NĂM 2023**

*(Kèm theo Quyết định số 1177/QĐ-UBND ngày 29/5/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Theo Quyết định số 3433/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên			Nay điều chỉnh lại như sau			Tăng (+) Giảm (-) (ha)	Ghi chú
	Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Diện tích (ha)	Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Diện tích điều chỉnh, bổ sung (ha)		
*	<b>TỔNG TOÀN TỈNH</b>		<b>8.734,75</b>	<b>TỔNG TOÀN TỈNH</b>		<b>8.485,71</b>	- <b>249,04</b>	
<b>I</b>	<b>HUYỆN PHÚ BÌNH</b>		<b>1.690,80</b>			<b>1.583,02</b>	- <b>107,78</b>	
<b>I.1</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực nội thị có quy mô ≥20ha</b>							
1	Khu đô thị Đồng Đàm	Xã Diềm Thụy	40,0	Khu đô thị Đồng Đàm	Xã Diềm Thụy	26	-14,00	<i>Điều chỉnh giảm diện tích</i>
<b>I.2</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực nội thị có quy mô &lt;20ha</b>							
1	Khu đô thị số 3 thị trấn Hương Sơn (tổng diện tích 16,4ha)	Thị trấn Hương Sơn	7,0	Khu đô thị số 3 thị trấn Hương Sơn (tổng diện tích 16,4ha)	Thị trấn Hương Sơn	7,0	0,00	<i>Bổ sung thêm địa điểm thực hiện dự án (xã Nga My)</i>
		Xã Xuân Phương	9,3		Xã Xuân Phương	9,3	0,00	
		Xã Nga My	0,1		Xã Nga My	0,1	0,00	
2	Khu đô thị số 9A	Thị trấn Hương Sơn	4,0	Khu dân cư số 9A	Thị trấn Hương Sơn	4,0	0,00	<i>Dự án đổi tên</i>

		Xã Xuân Phương	6,0		Xã Xuân Phương	6,0	0,00	
<b>I.3</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực ngoài đô thị</b>							
1	Khu đô thị số 9B	Xã Xuân Phương	15,3	Khu dân cư số 9B	Xã Xuân Phương	15,3	0,00	<i>Dự án đổi tên</i>
2				Khu dân cư Vàng Ngoài xã Tân Đức.	Xã Tân Đức	1,0	1,00	<i>Dự án bổ sung</i>
3	Khu dân cư nông thôn mới Tân Kim-Tân Thành (diện tích 85ha)	Xã Tân Kim	37,1	Khu dân cư nông thôn mới Tân Kim- Tân Thành (diện tích 56,24ha)	Xã Tân Kim	43,3	6,20	<i>Điều chỉnh giảm diện tích</i>
		Xã Tân Thành	47,9		Xã Tân Thành	13,0	-34,90	
4	Khu dân cư nông thôn mới Tân Thành 2 (Diện tích 66ha)	xã Tân Thành	66,0	Khu dân cư nông thôn mới Tân Thành 2 (Diện tích 70,12ha)	xã Tân Thành	70,12	4,12	<i>Điều chỉnh tăng diện tích</i>
5	Khu dân cư mới Nam Hồ Kim Đĩnh (Diện tích là 88ha)	Xã Tân Hòa	25,3	Khu dân cư mới Nam Hồ Kim Đĩnh (Tổng diện tích 58,68ha)	Xã Tân Hòa	25,2	-0,10	<i>Điều chỉnh giảm diện tích</i>
		Xã Tân Kim	3,7		Xã Tân Kim	0,4	-3,30	
		Xã Tân Thành	59,0		Xã Tân Thành	33,1	-25,90	
6	Khu dân cư nông thôn mới Hồ Kim Đĩnh (Diện tích 163ha)	Xã Tân Kim	48,0	Khu dân cư nông thôn mới Hồ Kim Đĩnh (Tổng diện tích 223,02ha)	Xã Tân Kim	50,5	2,50	<i>Điều chỉnh tăng diện tích và bổ sung địa giới hành</i>
		Xã Tân Thành	115,0		Xã Tân Thành	172,4	57,40	

		Xã Tân Hòa	-		Xã Tân Hòa	0,1	0,11	<i>chính xã Tân Hòa</i>
7	Khu dân cư nông thôn mới Tân Thành 1	Xã Tân Thành	60,0	Khu dân cư nông thôn mới Tân Thành 1	Xã Tân Thành	60,39	0,39	<i>Điều chỉnh tăng diện tích</i>
8	Khu dân cư nông thôn mới kết hợp sinh thái Kim Thành	Xã Tân Kim	57,4	Khu dân cư nông thôn mới kết hợp sinh thái Kim Thành	Xã Tân Kim	63,9	6,50	<i>Điều chỉnh tăng diện tích</i>
		Xã Tân Thành	65,6		Xã Tân Thành	59,8	-5,80	
9	Khu dân cư và tái định cư Trung tâm xã Tân Kim	Xã Tân Kim	12,0			-	-12,00	<i>Hủy bỏ</i>
10	Khu dân cư và trung tâm hành chính tổng hợp xã Kha Sơn (KĐT kiểu mẫu xã Kha Sơn)	Xã Kha Sơn	50,0			-	-50,00	<i>Hủy bỏ</i>
11	Khu dân cư số 3 xã Tân Đức	Xã Tân Đức	30,0			-	-30,00	<i>Hủy bỏ</i>
12	Khu dân cư và tái định cư xã Hà Châu	Xã Hà Châu	10,0			-	-10,00	<i>Hủy bỏ</i>
<b>II</b>	<b>HUYỆN ĐẠI TỪ</b>		<b>2.559,70</b>			<b>2.153,60</b>	<b>406,10</b>	
<b>II.1</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực nội thị có quy mô ≥20ha</b>							
1	Khu đô thị Sơn Hà, thị trấn Hùng Sơn	Thị trấn Hùng Sơn	42	Khu đô thị Sơn Hà, thị trấn Hùng Sơn	Thị trấn Hùng Sơn	28,52	-13,48	<i>Điều chỉnh giảm diện tích</i>

2	Khu đô thị Đồng Cả, thị trấn Hùng Sơn	Thị trấn Hùng Sơn	39	Khu đô thị Đồng Cả, thị trấn Hùng Sơn	Thị trấn Hùng Sơn	23,83	-15,17	<i>Điều chỉnh giảm diện tích</i>
<b>II.2</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực nội thị có quy mô &lt;20ha</b>							
1	Khu đô thị Royal Villa, thị trấn Hùng Sơn	Thị trấn Hùng Sơn	29	Khu đô thị Royal Villa, thị trấn Hùng Sơn	Thị trấn Hùng Sơn	9,45	-19,55	<i>Điều chỉnh giảm diện tích</i>
2	Khu đô thị An Long, thị trấn Hùng Sơn	Thị trấn Hùng Sơn	53	Khu đô thị An Long, thị trấn Hùng Sơn	Thị trấn Hùng Sơn	13,86	-39,14	<i>Điều chỉnh giảm diện tích</i>
3	Khu đô thị mới Đồng Khốc thị trấn Hùng Sơn	Thị trấn Hùng Sơn	13,8	Khu dân cư đô thị mới Đồng Khốc	Thị trấn Hùng Sơn	4,38	-9,42	<i>Điều chỉnh tên và điều chỉnh giảm diện tích</i>
4	Khu đô thị trung tâm thị trấn Quân Chu	Thị trấn Quân Chu	30	Khu trung tâm thị trấn Quân Chu	Thị trấn Quân Chu	10,7	-19,30	<i>Điều chỉnh tên và điều chỉnh giảm diện tích</i>
5	Khu đô thị Đồng Trũng, thị trấn Hùng Sơn	Thị trấn Hùng Sơn	4,3	Khu dân cư Đồng Trũng, thị trấn Hùng Sơn	Thị trấn Hùng Sơn	0,6	-3,70	<i>Điều chỉnh tên và điều chỉnh giảm diện tích</i>
6	Khu đô thị tổ dân phố An Long thị trấn Hùng Sơn (khu lẻ)	Thị trấn Hùng Sơn	5	Khu đô thị số 1 An Long (Khu lẻ tổ dân phố An Long)	Thị trấn Hùng Sơn	1,78	-3,22	<i>Điều chỉnh tên và điều chỉnh giảm diện tích</i>
<b>II.3</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực ngoài đô thị</b>							
1	Khu Nhà ở thể thao và dịch vụ xóm Bãi Bằng, xã Tân Thái	Xã Tân Thái	90	Khu dân cư nông thôn mới xóm Bãi Bằng	Xã Tân Thái	53,99	-36,01	<i>Điều chỉnh tên và điều chỉnh giảm diện tích</i>

2	Khu nhà ở nông thôn số 1 xã Tân Thái	Xã Tân Thái	28	Khu dân cư nông thôn mới số 1 Tân Thái	Xã Tân Thái	23,85	-4,15	<i>Điều chỉnh tên và điều chỉnh giảm diện tích</i>
3	Khu nhà ở, thể thao và giáo dục Tân Thái	Xã Tân Thái	84	Khu dân cư nông thôn mới thể thao và giáo dục Tân Thái - Khu A	Xã Tân Thái	60,6	-23,40	<i>Điều chỉnh tên và điều chỉnh giảm diện tích</i>
4	Khu nhà ở nông thôn xóm Góc Mít xã Tân Thái	Xã Tân Thái	41	Khu dân cư nông thôn mới xóm Góc Mít xã Tân Thái	Xã Tân Thái	51,94	10,94	<i>Điều chỉnh tên và điều chỉnh giảm diện tích</i>
5	Khu nhà ở nông thôn mới Hồ Thổ Hồng xã Tân Thái	Xã Tân Thái	56	Khu dân cư mới Hồ Thổ Hồng	Xã Tân Thái	19,33	-36,67	<i>Điều chỉnh tên và điều chỉnh giảm diện tích</i>
6	Khu nhà ở nông thôn mới xã Tân Thái	Xã Tân Thái	57	Khu dân cư nông thôn mới Tân Thái	Xã Tân Thái	29,53	-27,47	<i>Điều chỉnh tên và điều chỉnh giảm diện tích</i>
7	Khu nhà ở trung tâm xã Tân Thái	Xã Tân Thái	60	Khu dân cư nông thôn mới trung tâm Tân Thái	Xã Tân Thái	48,24	-11,76	<i>Điều chỉnh tên và điều chỉnh giảm diện tích</i>
8				Khu dân cư nông thôn mới thể thao và giáo dục Tân Thái - Khu B	Xã Tân Thái	78,46	78,46	<i>Dự án bổ sung</i>
9				Khu dân cư nông thôn mới xóm Bãi Bằng số 2	Xã Tân Thái	55,33	55,33	<i>Dự án bổ sung</i>
10	Khu Nhà ở số 1 xã Đức Lương	Xã Đức Lương	14	Điểm dân cư nông thôn số 1	Xã Đức Lương	4,15	-9,85	<i>Điều chỉnh tên và điều chỉnh giảm diện tích</i>
11	Khu Nhà ở nông thôn số 1,2,3,4 Ký Phú	Xã Ký Phú	94	Khu dân cư nông thôn số 3 Ký Phú	Xã Ký Phú	10,62	-83,38	<i>Điều chỉnh tên và điều chỉnh</i>

								<i>giảm diện tích</i>
12	Khu Nhà ở nông thôn xóm Đền, xã Quân Chu	Xã Quân Chu	15	Khu dân cư xóm Đền	Xã Quân Chu	5,7	-9,30	<i>Điều chỉnh tên và điều chỉnh giảm diện tích</i>
13	Khu nhà ở nông thôn số 1 xã Mỹ Yên	Xã Mỹ Yên	14	Điểm dân cư số 1 xã Mỹ Yên	Xã Mỹ Yên	5,42	-8,58	<i>Điều chỉnh tên và điều chỉnh giảm diện tích</i>
14	Khu dân cư, tái định cư xóm Góc Mít, xã Tân Thái	Xã Tân Thái	28	Khu dân cư, tái định cư xóm Góc Mít, xã Tân Thái	Xã Tân Thái	14,77	-13,23	<i>điều chỉnh giảm diện tích</i>
15	Khu đô thị kiểu mẫu số 1 Tân Linh	Xã Tân Linh	28	Khu dân cư nông thôn kiểu mẫu	Xã Tân Linh	8,51	-19,49	<i>Điều chỉnh tên</i>
16	Khu đô thị số 1,2,3,4 Yên Lãng	Xã Yên Lãng	60	Khu đô thị số 2 xã Yên Lãng thuộc khu quy hoạch cửa ngõ phía Tây	Xã Yên Lãng	6,21	-53,79	<i>Điều chỉnh tên và điều chỉnh giảm diện tích</i>
17	Khu nhà ở nông thôn số 1 Văn Yên	Xã Văn Yên	57	Khu dân cư nông thôn mới Văn Yên 1	Xã Văn Yên	11,58	-45,42	<i>Điều chỉnh tên và điều chỉnh giảm diện tích</i>
18	Khu nhà ở nông thôn xóm Giữa 3 và chợ Trung tâm xã Văn Yên	Xã Văn Yên	37	Khu dân cư số 2 Văn Yên	Xã Văn Yên	15	-22,00	<i>Điều chỉnh tên và điều chỉnh giảm diện tích</i>
19	Khu nhà ở nông thôn số 1 xã Hoàng Nông	Xã Hoàng Nông	10	Điểm dân cư số 1 Hoàng Nông	Xã Hoàng Nông	3,86	-6,14	<i>Điều chỉnh tên và điều chỉnh giảm diện tích</i>
20	Khu nhà ở nông thôn mới Hồ Thỏ Hồng xã Tân Thái	Xã Tân Thái	56	Khu dân cư mới Hồ Thỏ Hồng	Xã Tân Thái	19,33	-36,67	<i>Điều chỉnh tên và điều chỉnh giảm diện tích</i>

21				Khu đô thị số 3 xã Yên Lãng thuộc khu quy hoạch cửa ngõ phía Tây.	Xã Yên Lãng	9,21	9,21	<i>Dự án bổ sung</i>
22				Khu đô thị số 4 xã Yên Lãng thuộc khu quy hoạch cửa ngõ phía Tây.	Xã Yên Lãng	10,25	10,25	<i>Dự án bổ sung</i>
<b>III</b>	<b>HUYỆN VĨNH NHA</b>		<b>56,69</b>			<b>56,69</b>	<b>0,00</b>	<i>Giữ nguyên</i>
<b>IV</b>	<b>HUYỆN PHÚ LƯƠNG</b>		<b>186,31</b>			<b>183,13</b>	<b>-3,18</b>	
<b>IV.1</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực đô thị có quy mô &lt;20ha</b>							
1	Khu đô thị Cầu Trắng 1	Thị trấn Đu		Khu dân cư Cầu Trắng 1	Thị trấn Đu			<i>Điều chỉnh tên</i>
2	Khu đô thị Thành Nam 2	Thị trấn Đu	6,40	Khu dân cư Thành Nam 2	Thị trấn Đu	4,02	-2,38	<i>Điều chỉnh tên, điều chỉnh giảm diện tích</i>
3	Khu dân cư tổ dân phố Thái An (đầu giá)	Thị trấn Đu	0,89	Khu dân cư tổ dân phố Thái An (đầu giá)	Thị trấn Đu	0,09	-0,80	<i>Điều chỉnh giảm diện tích</i>
<b>IV.2</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực ngoài đô thị</b>							
4	Khu dân cư trung tâm Trung tâm, xã Vô Tranh	Xã Vô Tranh	8,50	Khu dân cư nông thôn Trung tâm, xã Vô Tranh	Xã Vô Tranh	8,50	0,00	<i>Điều chỉnh tên</i>
5	Điểm dân cư nông thôn Đồng Danh, xã Tức Tranh	Xã Tức Tranh	6,99	Khu dân cư Đồng Danh	Xã Tức Tranh	6,99	0,00	<i>Điều chỉnh tên</i>

<b>V</b>	<b>THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG</b>		<b>1.065,90</b>			<b>1.075,59</b>	<b>9,69</b>	
<b>V.1</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực nội thị có quy mô ≥20ha</b>							
1	Khu đô thị số 1 phường Châu Sơn	Phường Châu Sơn	40,33	Khu đô thị số 1 phường Châu Sơn	Phường Châu Sơn	42,37	2,04	<i>Điều chỉnh tăng diện tích</i>
<b>V.2</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực nội thị có quy mô &lt;20ha</b>							
2				Khu nhà ở hỗn hợp phường Bách Quang	Phường Bách Quang	5,33	5,33	<i>Dự án bổ sung</i>
3	Khu đô thị đường Trần Phú - khu B	Phường Cải Đan	9,82	Khu đô thị đường Trần Phú - khu B	Phường Cải Đan	11,11	1,29	<i>Điều chỉnh tăng diện tích</i>
		Phường Bách Quang	2,38		Phường Bách Quang	2,38	0,00	
<b>V.3</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực ngoài nội thị</b>							
4	Khu dân cư số 2 xã Tân Quang (Điểm dân cư nông thôn xã Tân Quang)	Xã Tân Quang	3,52	Khu dân cư số 2 xã Tân Quang (Điểm dân cư nông thôn xã Tân Quang)	Xã Tân Quang	4,12	0,60	<i>Điều chỉnh tăng diện tích</i>
5	Khu đô thị số 6 Tân Quang	Xã Tân Quang	35,07	Khu đô thị số 6 Tân Quang	Xã Tân Quang	35,50	0,43	<i>Điều chỉnh tăng diện tích</i>
<b>VI</b>	<b>THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN</b>		<b>1.998,68</b>			<b>2.003,12</b>	<b>4,44</b>	
<b>VI.1</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực nội thị có quy mô ≥20ha</b>							

1				Khu dân cư cao cấp và dịch vụ thương mại Tổng hợp thuộc khu số 6 Túc Duyên	Phường Túc Duyên	4,44	4,44	<i>Bổ sung nhà ở thấp tầng và chung cư</i>
<b>VII</b>	<b>THÀNH PHỐ PHỔ YÊN</b>		<b>832,44</b>			<b>1.074,11</b>	<b>241,67</b>	
<b>VII.1</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực nội thị có quy mô ≥20ha</b>							
1				Khu đô thị Hồng Tiến (Khu nhà ở đường 47m)	Phường Hồng Tiến	59,20	59,20	<i>Dự án chuyển tiếp năm 2022</i>
2				Khu đô thị Tân Thịnh	Phường Tân Hương	27,76	27,76	<i>Dự án bổ sung</i>
3	Khu đô thị Nam Tiến (Khu số 2)	Phường Nam Tiến		Khu đô thị Nam Tiến 2 (36,6ha)	Phường Nam Tiến			<i>Dự án điều chỉnh tên</i>
4	Khu đô thị phường Đồng Tiến (Khu số 2))	Phường Đồng Tiến		Khu đô thị Đồng Tiến (Khu số 2)	Phường Đồng Tiến			<i>Dự án điều chỉnh tên</i>
<b>VII.2</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực nội thị có quy mô &lt;20ha</b>							
5				Khu dân cư và nhà ở công nhân thuê phường Trung Thành	Phường Trung Thành	4,2	4,20	<i>Dự án chuyển tiếp năm 2022</i>
6				Khu dân cư Âm Diện	Phường Hồng Tiến	12,44	12,44	<i>Dự án chuyển tiếp năm 2022</i>

7				Khu nhà ở Âm Diện 2	Phường HồngTiền	9,74	9,74	<i>Dự án chuyển tiếp năm 2022</i>
8				Khu Dân cư Thanh Quang	Phường Đông Tiến	7,55	7,55	<i>Dự án chuyển tiếp năm 2022</i>
9				Khu Dân cư Thanh Quang 3	Phường Đông Tiến	4,16	4,16	<i>Dự án chuyển tiếp năm 2022</i>
10				Khu dân cư Vạn Phúc	Phường HồngTiền	4,8	4,80	<i>Dự án chuyển tiếp năm 2022</i>
11				Khu Dân cư Thanh Quang 2	Phường Đông Tiến	4,96	4,96	<i>Dự án chuyển tiếp năm 2022</i>
12				Khu dân cư Thành Lập 2	Phường Hồng Tiến	16,47	16,47	<i>Dự án chuyển tiếp năm 2022</i>
					Phường Ba Hàng	1,73	1,73	
13				Khu dân cư Đại Thắng	Phường Đông Tiến	8,62	8,62	<i>Dự án chuyển tiếp năm 2022</i>
					Phường Bãi Bông	2,6	2,60	
14				Khu dân cư Tổ dân phố Vàng	Phường Tân Hương	9,2	9,20	<i>Dự án chuyển tiếp năm 2022</i>
					Phường Nam Tiến	0,42	0,42	
15				Khu dân cư Đông Tây	Phường Đông Tiến	8,94	8,94	<i>Dự án chuyển tiếp năm 2022</i>
					Phường Tân Hương	1,7	1,70	
					Phường Nam Tiến	7,92	7,92	
16				Khu dân cư Trường Thọ	Phường Nam Tiến	1,42	1,42	<i>Dự án chuyển tiếp năm 2022</i>

					Phường Tân Hương	6,58	6,58	
17				Khu dân cư Kim Thái	Phường Ba Hàng	11,33	11,33	<i>Dự án chuyển tiếp năm 2022</i>
					Phường Nam Tiên	2,5	2,50	
18				Khu dân cư Trung Thành (Khu số 1)	Phường Trung Thành	10,3	10,30	<i>Dự án bổ sung</i>
19				Khu dân cư tổ dân phố Hanh	Phường Hồng Tiên	15	15,00	<i>Dự án bổ sung</i>
20				Tổ hợp thương mại, dịch vụ, hỗn hợp Nam Thái	Phường Nam Tiên	2,13	2,13	<i>Dự án bổ sung</i>
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN ĐỒNG HỖ</b>		<b>324,73</b>			<b>336,95</b>	<b>12,22</b>	
<b>VIII.1</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực đô thị có quy mô &gt;20ha</b>							
1	Khu đô thị số 1 (Thuộc đô thị mới Hoá Thượng)	xã Hóa Thượng	43,3	Khu đô thị số 1 (Thuộc đô thị mới Hoá Thượng)	Thị trấn Hoá Thượng	43,3	0,00	<i>Điều chỉnh tên địa điểm theo Nghị quyết 729/NQ-UBTVQH15</i>

2	Khu đô thị số 4 (Thuộc đô thị mới Hoá Thượng)	xã Hóa Thượng	31,68	Khu đô thị số 4 (Thuộc đô thị mới Hoá Thượng)	Thị trấn Hoá Thượng	31,68	0,00	<i>Điều chỉnh tên địa điểm theo Nghị quyết 729/NQ-UBTVQH15</i>
3	Khu đô thị Nam Hưng Thái (Thuộc đô thị mới Hoá Thượng)	xã Hóa Thượng	22,53	Khu đô thị Nam Hưng Thái (Thuộc đô thị mới Hoá Thượng)	Thị trấn Hoá Thượng	22,53	0,00	<i>Điều chỉnh tên địa điểm theo Nghị quyết 729/NQ-UBTVQH15</i>
4	Khu đô thị số 2 (Thuộc đô thị mới Hoá Thượng)	xã Hóa Thượng	20,9	Khu đô thị số 2 (Thuộc đô thị mới Hoá Thượng)	Thị trấn Hoá Thượng	20,9	0,00	<i>Điều chỉnh tên địa điểm theo Nghị quyết 729/NQ-UBTVQH15</i>
5	Khu đô thị số 2A (Thuộc đô thị mới Hoá Thượng)	xã Hóa Thượng	33,4	Khu đô thị số 2A (Thuộc đô thị mới Hoá Thượng)	Thị trấn Hoá Thượng	33,4	0,00	<i>Điều chỉnh tên địa điểm theo Nghị quyết 729/NQ-UBTVQH15</i>
<b>V.2</b>	<b>Dự án, vị trí, khu đô thị có quy mô &lt;20ha</b>							
6	Khu đô thị số 3 (Thuộc đô thị mới Hoá Thượng)	xã Hóa Thượng	15,78	Khu đô thị số 3 (Thuộc đô thị mới Hoá Thượng)	Thị trấn Hoá Thượng	15,8	0,02	<i>Điều chỉnh tên địa điểm theo Nghị quyết 729/NQ-UBTVQH15 và tăng diện tích</i>

7	Khu đô thị số 3A (Thuộc đô thị mới Hoá Thượng)	xã Hóa Thượng	13,47	Khu đô thị số 3A (Thuộc đô thị mới Hoá Thượng)	Thị trấn Hoá Thượng	13,47	0,00	<i>Điều chỉnh tên địa điểm theo Nghị quyết 729/NQ- UBTVQH15</i>
8	Khu đô thị số 8, đô thị mới Hóa Thượng	xã Hóa Thượng	18,5	Khu đô thị số 8, đô thị mới Hóa Thượng	Thị trấn Hoá Thượng	18,5	0,00	<i>Điều chỉnh tên địa điểm theo Nghị quyết 729/NQ- UBTVQH15</i>
9	Khu dân cư số 5 Hưng Thái Hoá Thượng	xã Hóa Thượng	8,51	Khu dân cư số 5 Hưng Thái Hoá Thượng	Thị trấn Hoá Thượng	8,51	0,00	<i>Điều chỉnh tên địa điểm theo Nghị quyết 729/NQ- UBTVQH15</i>
10	Khu đô thị Văn Hữu, đô thị mới Hóa Thượng	xã Hóa Thượng	16,7	Khu đô thị Văn Hữu, đô thị mới Hóa Thượng	Thị trấn Hoá Thượng	16,7	0,00	<i>Điều chỉnh tên địa điểm theo Nghị quyết 729/NQ- UBTVQH15</i>
11				Khu đô thị số 9, đô thị mới Hóa Thượng	Thị trấn Hoá Thượng	7,20	7,20	<i>Bổ sung dự án</i>
12				Khu dân cư Đá Thiên 1	Thị trấn Trại Cau	5,00	5,00	<i>Bổ sung dự án</i>
<b>VIII.3</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực ngoài đô thị</b>							
13	Khu dân cư trung tâm xã Minh Lập	xã Minh Lập	25,13	Khu dân cư trung tâm xã Minh Lập	xã Minh Lập	21,4	-3,73	<i>Điều chỉnh giảm diện tích</i>
14	Khu dân cư Trại Cài - Minh Tiến	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	7,3281	Khu dân cư Trại Cài - Minh	xã Minh Lập	7,3281		<i>(tên gọi theo quyết định số</i>

				Tiền				3412/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Hỷ
15	Khu dân cư số 1, xã Hóa Trung	xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	17,7	Khu nhà ở số 1, xã Hóa Trung	xã Hóa Trung	17,7		Điều chỉnh tên
16	Khu dân cư số 2, xã Hóa Trung	xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	15,8	Khu nhà ở số 2, xã Hóa Trung	xã Hóa Trung	15,8		Điều chỉnh tên
17	Khu dân cư số 3, xã Hóa Trung	xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	19	Khu nhà ở số 3, xã Hóa Trung	xã Hóa Trung	19		Điều chỉnh tên
18	Khu dân cư La Đảnh, xã Hóa Trung	xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	15	Khu nhà ở xóm La Đảnh, xã Hóa Trung	xã Hóa Trung	15		Điều chỉnh tên
<b>IX</b>	<b>HUYỆN ĐỊNH HOÁ</b>		<b>19,5</b>			<b>19,5</b>	<b>0</b>	Giữ nguyên

**PHỤ BIỂU II. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KHU VỰC/VỊ TRÍ DỰ KIẾN THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU NHÀ Ở XÃ HỘI NĂM 2023**

*(Kèm theo Quyết định số 1177 /QĐ-UBND ngày 29/5/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

	<b>Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích đất được phê duyệt theo Quyết định số 3433/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 (ha)</b>	<b>Diện tích điều chỉnh, bổ sung (ha)</b>	<b>Tăng (+) Giảm (-) (ha)</b>	<b>Ghi chú</b>
	<b>Thành phố Phổ Yên</b>			<b>3,80</b>	<b>3,80</b>	
1	Khu đô thị Việt Hàn (20% Quỹ đất)	Phường Hồng Tiến	0,00	3,80	3,80	<i>Dự án chuyển tiếp</i>
	<b>Thành phố Thái Nguyên</b>					
2	Quỹ đất 20% Khu dân cư Quyết Thắng, TP Thái Nguyên (bù quỹ đất 20% nhà ở xã hội tại dự án Khu đô thị mới, phố đi bộ trung tâm thành phố Thái Nguyên)	Xã Quyết Thắng	0,00	0,661	0,66	<i>Dự án bổ sung</i>

**PHỤ BIỂU III. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KHU VỰC/VỊ TRÍ DỰ KIẾN THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU NHÀ  
Ở TÁI ĐỊNH CƯ NĂM 2023**

*(Kèm theo Quyết định số 1177 /QĐ-UBND ngày 29/5/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

	<b>Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích đất được phê duyệt theo Quyết định số 3433/QĐ- UBND ngày 31/12/2022 (ha)</b>	<b>Diện tích điều chỉnh, bổ sung (ha)</b>	<b>Tăng (+) Giảm (-) (ha)</b>	<b>Ghi chú</b>
	<b>Huyện Đồng Hỷ</b>				<b>7,77</b>	
1	Khu tái định cư tập trung xóm Bản Tền xã Văn Lãng	Xã Văn Lãng	1,4	1,705	0,305	<i>Điều chỉnh tăng diện tích</i>
2	Khu tái định cư tập trung xóm Liên Phương xã Văn Lãng	Xã Văn Lãng	1,5	2,16	0,66	<i>Điều chỉnh tăng diện tích</i>
3	Khu tái định cư xã Minh Lập	xã Minh Lập	10,2	17	6,8	<i>Điều chỉnh tăng diện tích</i>
	<b>Huyện Đại Từ</b>					
4	Khu Tái định cư Tân Thái	Xã Tân Thái		5	5	<i>Dự án bổ sung</i>

**CÔNG BÁO** tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

---

## **VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN**

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: [portal@thainguyen.gov.vn](mailto:portal@thainguyen.gov.vn)

Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>